

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 6 năm 2026

PHỤ LỤC 5
ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP TIẾNG ANH THI TUYỂN CÔNG CHỨC (A2-B1)
*(Đính kèm Thông báo số 43/TB-BVSKTTBRVT ngày 08/6/2026
của Bệnh viện Sức khỏe Tâm thần Bà Rịa - Vũng Tàu)*

I. KIẾN THỨC (A2 khoảng 50-60%; B1 40-50%)

1. Các thì cơ bản

- Present/Past Simple
- Present/Past/Future Continuous
- Present/Past Perfect
- Future Simple/Future forms

...

2. Giới từ và cụm giới từ

- at, on, in, from, to, for, with, by, about, of
- interested in, absent from, good at, famous for, belong to, depend on...

3. Danh từ - Đại từ - Hạn định từ: (Mạo từ, tính từ sở hữu, Đại từ sở hữu, tính từ chỉ định, Từ chỉ số lượng, số từ...)

***HẠN ĐỊNH TỪ (DETERMINERS) GỒM: (Chỉ mang tính giải thích, phụ chú thêm.
Kiến thức bài Test từ A2 ---> B1)***

1. Khái niệm

Hạn định từ (Determiners) là những từ đứng trước danh từ để xác định rõ danh từ đó là ai, cái gì, số lượng bao nhiêu hoặc thuộc về ai.

2. Các nhóm hạn định từ thường gặp

A. Mạo từ (Articles)

- a, an, the

Ví dụ:

- a book
- an apple
- the teacher

B. Tính từ sở hữu (Possessive Determiners)

- my, your, his, her, its, our, their

Ví dụ:

- my car
- her house

C. Chỉ định từ (Demonstratives)

- this, that, these, those

Ví dụ:

- this book
- those students

D. Từ chỉ số lượng (Quantifiers)

- some, any, much, many, a lot of, little, few, several, enough

Ví dụ:

- many students
- much water
- a few books

E. Từ phân phối (Distributives)

- each, every, either, neither

Ví dụ:

- Every student must attend.
- Each child received a gift.

F. Số từ (Numbers)

- one, two, three, first, second, third

Ví dụ:

- three books
- the first lesson

3. Vị trí của hạn định từ

Determiner + Adjective + Noun

Ví dụ:

- a beautiful house
- those intelligent students
- my new car

4. Những hạn định từ rất hay xuất hiện trong đề thi công chức

- some: một vài

- *any*: bất kỳ
- *much*: nhiều (không đếm được)
- *many*: nhiều (đếm được)
- *few*: ít (đếm được)
- *a few*: một vài
- *little*: ít (không đếm được)
- *a little*: một ít
- *each*: mỗi
- *every*: mọi
- *all*: tất cả
- *both*: cả hai
- *either*: một trong hai
- *neither*: không cái nào trong hai

5. Cặp từ dễ nhầm trong đề thi

few: ít, hầu như không có

a few: có một vài

little: ít, hầu như không có

a little: có một ít

much: nhiều (không đếm được)

many: nhiều (đếm được)

Ví dụ:

- *I have few friends.*
- *I have a few friends.*)
- *some/any, much/many, little/few, a little/a few, each/every*
- **Countable/Uncountable nouns**

4. So sánh

- Comparative
- Superlative
- as...as
- twice as...as

5. Gerunds và Infinitives

- V-ing Form: Eg: stop doing, finish doing, enjoy...- interested in doing, good at doing...(sau giới từ)
- To-inf. Eg: want to, would like to do, decide to do, It + be + to...

6. Mệnh đề quan hệ

- who, whom, whose, which, that
- all of whom, some of which
- non-defining relative clauses

7. Câu bị động

- Present Simple Passive
- Past Simple Passive
- Present Perfect Passive

...

8. Câu điều kiện

- Type 1
- Type 2
- Type 3

9. Modal Verbs

- can, could, may, might, should, must
- must have + pp (Ved/V3)
- should have + pp (Ved/V3)
- could have + pp (Ved/V3)

10. Câu ao ước (*Hiện tại, Quá khứ, Tương lai*)

Ước (không thật) ở hiện tại

S + wish(es) + S + PP (Ved/V3)

1. I wish I **were** a doctor.
2. She wishes she **had** more free time.
- 3.. We wish we **lived** near the beach.
4. He wishes he **could speak** Chinese.

Ước (không thật) ở tương lai

S + wish(es) + S + would/could/... + V

1. I wish it **would stop** raining.
2. She wishes her brother **would help** her more.
3. We wish our team **would win** the match.
4. He wishes he **could travel** abroad next year.

11. Liên từ và mệnh đề trạng ngữ

- because, although, despite, however, therefore, unless...

II. USE OF ENGLISH

1. Word Forms

- noun, verb, adjective, adverb
- success → successful → successfully

2. Collocations

- make a decision
- take part in
- do homework
- have breakfast
- keep in touch with

3. Phrasal Verbs

- look after, look for, look up
- turn on, turn off
- give up, get up
- go on, put off
- take after

...

4. Error Identification (Xác định lỗi)

- lỗi thì
- lỗi giới từ
- lỗi hòa hợp chủ ngữ - động từ
- lỗi từ loại
- lỗi mạo từ

5. Sentence Transformation

- Active ↔ Passive
- Direct ↔ Reported Speech
- Although ↔ Despite
- Comparative ↔ Superlative

III. TỪ VỰNG (CÁC CHỦ ĐỀ LIÊN QUAN: MỨC A2, B1)

CÁC CHỦ ĐIỂM TỪ VỰNG CẦN TẬP TRUNG

- Education
- Office & Administration

- Public Service
- Technology
- Environment
- Health/Health care)

...

TỶ LỆ

- Từ vựng: 20%
- Giới từ, cụm từ: 15%
- Các thì: 20%
- Relative Clauses: 10%
- Gerund & Infinitive: 10%
- Comparison: 5%
- Modal Verbs: 5%
- Use of English: 15%

Hình thức: trắc nghiệm 100%.

(Tỷ lệ: Có thể chênh lệch/thay đổi nhưng không đáng kể)